



Phụ lục

**DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG KHUNG GIÁ ĐỠ VÀ BÓNG NONG CAN THIỆP MẠCH VÀNH  
NĂM 2025-2026 TẠI BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ ĐA KHOA NGHỆ AN**

(Ban hành kèm theo Thư mời số 2962 /TM-BV ngày 03 tháng 10 năm 2024 của Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An)

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa                                                   | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản theo yêu cầu chuyên môn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến đề xuất* |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|
| 1   | V.B.1       | Bóng nong động mạch vành                                       | Áp suất danh định (nominal pressure/NP) $\leq 11$ atm; Áp suất nổ (vỡ) định mức (rated burst pressure/RBP) $\geq 14$ atm. Đường kính đầu vào $> 0,016''$ và $\leq 0,017''$ . Có đánh dấu cản quang. Đường kính bóng tối thiểu $\leq 1,5$ mm; đường kính bóng tối đa $\geq 4,0$ mm. Chiều dài bóng tối thiểu $\leq 10$ mm; chiều dài bóng tối đa $\geq 20$ mm. Chiều dài ống thông $\leq 138$ cm.                                                   | Cái/chiếc   | 150                       |
| 2   | V.B.2       | Bóng nong động mạch vành có đường kính lớn                     | Áp suất danh định (nominal pressure/NP) $\leq 8$ atm; Áp suất nổ (vỡ) định mức (rated burst pressure/RBP) $\geq 14$ atm. Đường kính đầu vào $\leq 0,017''$ . Có đánh dấu cản quang. Đường kính bóng tối thiểu $\leq 1,25$ mm; đường kính bóng tối đa $\geq 4,5$ mm. Chiều dài bóng tối thiểu $\leq 10$ mm; chiều dài bóng tối đa $\geq 30$ mm.                                                                                                     | Cái/chiếc   | 150                       |
| 3   | V.B.3       | Bóng nong động mạch vành có đường kính nhỏ                     | Áp suất danh định (nominal pressure/NP) $\leq 6$ atm. Áp suất nổ (vỡ) định mức (rated burst pressure/RBP) $\geq 12$ atm. Đường kính đầu vào $\geq 0,016''$ và $< 0,017''$ . Đường kính bóng tối thiểu $\leq 1,2$ mm; đường kính bóng tối đa $\geq 3,5$ mm. Chiều dài bóng tối thiểu $\leq 6$ mm; chiều dài bóng tối đa $\geq 20$ mm. Chiều dài ống thông $\geq 143$ cm.                                                                            | Cái/chiếc   | 150                       |
| 4   | V.B.4       | Bóng nong động mạch vành có đường kính nhỏ, đạt tiêu chuẩn FDA | Áp suất danh định (nominal pressure/NP) $\leq 8$ atm. Áp suất nổ (vỡ) định mức (rated burst pressure/RBP) $\geq 12$ atm. Đường kính đầu vào $\leq 0,017''$ . Có lớp phủ ái nước. Có đánh dấu cản quang. Đường kính bóng tối thiểu $\leq 1,2$ mm; đường kính bóng tối đa $\geq 4,0$ mm. Chiều dài bóng tối thiểu $\leq 8$ mm; chiều dài bóng tối đa $\geq 30$ mm. Chiều dài ống thông $\geq 143$ cm. Đạt tiêu chuẩn FDA (PMA hoặc 510(k) hoặc CFG). | Cái/chiếc   | 150                       |

Handwritten signature or mark.

|   |         |                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |           |     |
|---|---------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----|
| 5 | V.B.5   | Bóng nong động mạch vành có loại bóng dài                     | Áp suất danh định (nominal pressure/NP) $\leq 7\text{atm}$ . Áp suất nổ (vỡ) định mức (rated burst pressure/RBP) $\geq 14\text{atm}$ . Có đánh dấu cản quang. Đường kính đầu vào $\leq 0,017''$ . Đường kính bóng tối thiểu $\leq 1,25\text{mm}$ ; đường kính bóng tối đa $\geq 4\text{mm}$ . Chiều dài bóng tối thiểu $\leq 10\text{mm}$ ; chiều dài bóng tối đa $\geq 30\text{mm}$ . Chiều dài ống thông $\geq 140\text{mm}$ .                                                                    | Cái/chiếc | 150 |
| 6 | V.B.6   | Bóng nong động mạch vành có loại bóng dài, đạt tiêu chuẩn FDA | Áp suất danh định (nominal pressure/NP) $\leq 7\text{atm}$ . Áp suất nổ (vỡ) định mức (rated burst pressure/RBP) $\geq 14\text{atm}$ . Đường kính đầu vào $\geq 0,017''$ . Có lớp phủ ái nước. Có đánh dấu cản quang. Đường kính bóng tối thiểu $\leq 1,5\text{mm}$ ; đường kính bóng tối đa $\geq 4,0\text{mm}$ . Chiều dài bóng tối thiểu $\leq 6\text{mm}$ ; chiều dài bóng tối đa $\geq 30\text{mm}$ . Chiều dài ống thông $\leq 140\text{cm}$ . Đạt tiêu chuẩn FDA (PMA hoặc 510(k) hoặc CFG). | Cái/chiếc | 150 |
| 7 | V.B.7   | Bóng nong động mạch vành đạt tiêu chuẩn FDA                   | Áp suất danh định (nominal pressure/NP) $\leq 8\text{atm}$ ; Áp suất nổ (vỡ) định mức (rated burst pressure/RBP) $\geq 14\text{atm}$ . Đường kính đầu vào $\leq 0,017''$ . Có lớp phủ ái nước. Có đánh dấu cản quang. Đường kính bóng tối thiểu $\leq 1,75\text{mm}$ ; đường kính bóng tối đa $\geq 4,0\text{mm}$ . Chiều dài bóng tối thiểu $\leq 6\text{mm}$ ; chiều dài bóng tối đa $\geq 30\text{mm}$ . Đạt tiêu chuẩn FDA (PMA hoặc 510(k) hoặc CFG).                                          | Cái/chiếc | 150 |
| 8 | V.B.C.1 | Bóng nong động mạch vành không giãn nở                        | Áp suất danh định (nominal pressure/NP) $\geq 12\text{atm}$ . Áp suất nổ (vỡ) định mức (rated burst pressure/RBP) $\geq 20\text{atm}$ . Có lớp phủ ái nước. Có đánh dấu cản quang. Đường kính bóng tối thiểu $\leq 1,5\text{mm}$ ; đường kính bóng tối đa $\geq 4,5\text{mm}$ . Chiều dài bóng tối thiểu $\leq 12\text{mm}$ ; chiều dài bóng tối đa $\geq 20\text{mm}$ . Chiều dài ống thông $\geq 143\text{cm}$ .                                                                                  | Cái/chiếc | 150 |
| 9 | V.B.C.2 | Bóng nong động mạch vành không giãn nở đạt tiêu chuẩn FDA     | Áp suất danh định (nominal pressure/NP) $\geq 12\text{atm}$ , Áp suất nổ (vỡ) định mức (rated burst pressure/RBP) $\geq 18\text{atm}$ . Đường kính đầu vào $> 0,016''$ và $\leq 0,017''$ . Đường kính bóng tối thiểu $\leq 2,0\text{mm}$ ; đường kính bóng tối đa $\geq 5,0\text{mm}$ . Chiều dài bóng tối thiểu $\leq 8\text{mm}$ ; chiều dài bóng tối đa $\geq 18\text{mm}$ . Đạt tiêu chuẩn FDA (PMA hoặc 510(k) hoặc CFG).                                                                      | Cái/chiếc | 150 |

|    |         |                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |           |     |
|----|---------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----|
| 10 | V.B.C.3 | Bóng nong động mạch vành không giãn nở có loại bóng dài                           | Áp suất danh định (nominal pressure/NP) $\geq 12$ atm; Áp suất nổ (vỡ) định mức (rated burst pressure/RBP) $\geq 18$ atm. Đường kính đầu vào $> 0,016''$ và $\leq 0,017''$ . Có đánh dấu cản quang. Đường kính bóng tối thiểu $\leq 2,0$ mm; đường kính bóng tối đa $\geq 5,0$ mm. Chiều dài bóng tối thiểu $\leq 8$ mm; chiều dài bóng tối đa $\geq 30$ mm.                                                     | Cái/chiếc | 175 |
| 11 | V.B.C.4 | Bóng nong động mạch vành không giãn nở có loại bóng dài, đạt tiêu chuẩn FDA       | Áp suất danh định (nominal pressure/NP) $\geq 12$ atm. Áp suất nổ (vỡ) định mức (rated burst pressure/RBP) $\geq 20$ atm. Đường kính đầu vào $\geq 0,017''$ và $\leq 0,018''$ . Đường kính bóng tối thiểu $\leq 2,0$ mm; đường kính bóng tối đa $\geq 4,5$ mm. Chiều dài bóng tối thiểu $\leq 10$ mm; chiều dài bóng tối đa $\geq 30$ mm. Đạt tiêu chuẩn FDA (PMA hoặc 510(k) hoặc CFG).                         | Cái/chiếc | 150 |
| 12 | V.B.C.5 | Bóng nong động mạch vành không giãn nở có loại đường kính lớn                     | Áp suất danh định (nominal pressure/NP) $\geq 10$ atm. Áp suất nổ (vỡ) định mức (rated burst pressure/RBP) $\geq 18$ atm. Đường kính bóng tối thiểu $\leq 2,0$ mm; đường kính bóng tối đa $\geq 5,0$ mm. Chiều dài bóng tối thiểu $\leq 6$ mm; chiều dài bóng tối đa $\geq 25$ mm. Có lớp phủ ái nước. Có đánh dấu cản quang. Chiều dài ống thông $\geq 138$ cm.                                                 | Cái/chiếc | 150 |
| 13 | V.B.C.6 | Bóng nong động mạch vành không giãn nở có loại đường kính lớn, đạt tiêu chuẩn FDA | Áp suất danh định (nominal pressure/NP) $\geq 12$ atm. Áp suất nổ (vỡ) định mức (rated burst pressure/RBP) $\geq 20$ atm. Đường kính đầu vào $\leq 0,017''$ . Có lớp phủ ái nước. Có đánh dấu cản quang. Đường kính bóng tối thiểu $\leq 2,0$ mm; đường kính bóng tối đa $\geq 5,0$ mm. Chiều dài bóng tối thiểu $\leq 8$ mm; chiều dài bóng tối đa $\geq 26$ mm. Đạt tiêu chuẩn FDA (PMA hoặc 510(k) hoặc CFG). | Cái/chiếc | 175 |
| 14 | V.B.C.7 | Bóng nong động mạch vành không giãn nở có thiết kế hypotube                       | Áp suất danh định (nominal pressure/NP) $\geq 12$ atm. Áp suất nổ (vỡ) định mức (rated burst pressure/RBP) $\geq 18$ atm. Đường kính đầu vào $\leq 0,018''$ . Có đánh dấu cản quang. Đường kính bóng tối thiểu $\leq 2,0$ mm; đường kính bóng tối đa $\geq 5,0$ mm. Chiều dài bóng tối thiểu $\leq 8$ mm; chiều dài bóng tối đa $\geq 30$ mm. Chiều dài ống thông $\geq 142$ mm. Có thiết kế hypotube.           | Cái/chiếc | 150 |
| 15 | V.B.CTO | Bóng nong động mạch vành chuyên dụng cho CTO                                      | Áp suất danh định (nominal pressure/NP) $\leq 6$ atm. Áp suất nổ (vỡ) định mức (rated burst pressure/RBP) $\geq 14$ atm. Đường kính bóng tối thiểu $< 1$ mm. Chiều dài bóng tối thiểu $\leq 5$ mm; chiều dài bóng tối đa $\geq 15$ mm. Chiều dài ống thông $\geq 145$ cm                                                                                                                                         | Cái/chiếc | 150 |

|    |            |                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |           |    |
|----|------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----|
| 16 | V.B.DAO    | Bóng nong động mạch vành có dao cắt hoặc khía kim loại                           | Bóng nong mạch vành có lưỡi dao (cutting balloon) hoặc khía kim loại (scoring balloon) xung quanh. Đường kính đầu vào $\leq 0,017"$ . Đường kính bóng tối thiểu $\leq 2,0\text{mm}$ ; đường kính bóng tối đa $\geq 3,5\text{mm}$ . Chiều dài bóng tối thiểu $\leq 6\text{mm}$ ; chiều dài bóng tối đa $\geq 15\text{mm}$ .                                                                                                                                                                                                                          | Cái/chiếc | 15 |
| 17 | V.B.TH.P.1 | Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Paclitaxel có đường kính đầu vào nhỏ          | Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Paclitaxel (Mật độ phủ thuốc $\geq 3,0\mu\text{g}/\text{mm}^2$ ). Đường kính đầu vào $\leq 0,016"$ . Đường kính bóng tối thiểu $\leq 2\text{mm}$ ; đường kính bóng tối đa $\geq 4\text{mm}$ . Chiều dài bóng tối thiểu $\leq 15\text{mm}$ ; chiều dài bóng tối đa $\geq 30\text{mm}$ . Áp suất danh định (nominal pressure/NP) $\leq 6\text{atm}$ . Áp suất nổ (vỡ) định mức (rated burst pressure/RBP) $> 13\text{atm}$ .                                                                                       | Cái/chiếc | 35 |
| 18 | V.B.TH.P.2 | Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Paclitaxel                                    | Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Paclitaxel (Mật độ phủ thuốc $\geq 3,0\mu\text{g}/\text{mm}^2$ ). Đường kính đầu vào $> 0,016"$ . Đường kính bóng tối thiểu $\leq 2\text{mm}$ ; đường kính bóng tối đa $\geq 4\text{mm}$ . Chiều dài bóng tối thiểu $\leq 10\text{mm}$ ; chiều dài bóng tối đa $\geq 30\text{mm}$ . Áp suất danh định (nominal pressure/NP) $\leq 7\text{atm}$ . Áp suất nổ (vỡ) định mức (rated burst pressure/RBP) $> 11\text{atm}$ .                                                                                          | Cái/chiếc | 35 |
| 19 | V.B.TH.S   | Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Sirolimus                                     | Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Sirolimus (Nồng độ phủ thuốc $\geq 1,0 \mu\text{g}/\text{mm}^2$ ). Đường kính bóng tối thiểu $\leq 2\text{mm}$ ; đường kính bóng tối đa $\geq 4\text{mm}$ . Đường kính đầu vào $\leq 0,016"$ . Chiều dài bóng tối thiểu $\leq 10\text{mm}$ ; chiều dài bóng tối đa $\geq 30\text{mm}$ . Áp suất danh định (nominal pressure/NP) $\leq 6\text{atm}$ . Áp suất nổ (vỡ) định mức (rated burst pressure/RBP) $> 11\text{atm}$ .                                                                                      | Cái/chiếc | 30 |
| 20 | V.S.BOC    | Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành có màng bọc                                  | Khung bằng hợp kim. Phủ một lớp màng bọc ePTFE. Đường kính khung tối thiểu $\leq 2,8 \text{ mm}$ ; đường kính khung tối đa $\geq 4,8\text{mm}$ . Chiều dài khung tối thiểu $\leq 16\text{mm}$ ; chiều dài khung tối đa $\geq 24\text{mm}$ .                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cái/chiếc | 5  |
| 21 | V.S.E.1    | Khung giá đỡ (stent) động mạch vành phủ thuốc Everolimus có thanh chống loại dày | Khung bằng hợp kim. Có phủ thuốc Everolimus. Độ dày thanh chống $\geq 80\mu\text{m}$ và $\leq 90\mu\text{m}$ . Đường kính khung tối thiểu $\leq 3,5\text{mm}$ . Stent có đường kính $\geq 3,5\text{mm}$ có khả năng giãn nở lên tới $\geq 5,5\text{mm}$ . Chiều dài khung tối thiểu $\leq 8\text{mm}$ ; chiều dài khung tối đa $\geq 32\text{mm}$ . Bóng nong có: Áp suất danh định (nominal pressure/NP) $\leq 12\text{atm}$ ; Áp suất nổ (vỡ) định mức (rated burst pressure/RBP) $\geq 16\text{atm}$ . Chiều dài ống thông $\geq 144\text{cm}$ . | Cái/chiếc | 80 |

|    |            |                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |           |    |
|----|------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----|
| 22 | V.S.E.2    | Khung giá đỡ (stent) động mạch vành phủ thuốc Everolimus                              | Khung bằng hợp kim. Có phủ thuốc Everolimus. Độ dày thanh chống > 65 $\mu$ m. Đường kính khung tối thiểu $\leq$ 2,25mm; đường kính khung tối đa $\geq$ 4,0mm. Chiều dài khung tối thiểu $\leq$ 8mm; chiều dài khung tối đa $\geq$ 48mm. Bóng nong có: Áp suất danh định (nominal pressure/NP) $\leq$ 11atm; Áp suất nổ (vỡ) định mức (rated burst pressure/RBP) $\geq$ 16atm. Chiều dài ống thông $\geq$ 144cm.                                                    | Cái/chiếc | 80 |
| 23 | V.S.E.3    | Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Everolimus đạt tiêu chuẩn FDA           | Khung bằng hợp kim. Có phủ thuốc Everolimus (Mật độ phủ thuốc $\geq$ 1 $\mu$ m/mm <sup>2</sup> ). Độ dày thanh chống $\geq$ 81 $\mu$ m. Đường kính khung tối thiểu $\leq$ 2,25mm; đường kính khung tối đa $\geq$ 4,0mm. Có loại có khả năng giãn nở tối đa $\geq$ 5,0mm. Chiều dài khung tối thiểu $\leq$ 8mm; chiều dài khung tối đa $\geq$ 38mm. Đạt tiêu chuẩn FDA (PMA hoặc 510(k) hoặc CFG).                                                                  | Cái/chiếc | 50 |
| 24 | V.S.KP.S.1 | Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus ở mặt ngoài, không có polymer | Khung bằng hợp kim. Phủ thuốc Sirolimus ở mặt ngoài stent (abluminal coating), không có polymer. Đường kính khung tối thiểu $\leq$ 2,25mm; đường kính khung tối đa $\geq$ 4,0mm. Chiều dài khung tối thiểu $\leq$ 9mm; chiều dài khung tối đa $\geq$ 38mm.                                                                                                                                                                                                         | Cái/chiếc | 60 |
| 25 | V.S.KP.S.2 | Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus, không có polymer             | Khung bằng hợp kim cobalt chromium. Phủ thuốc Sirolimus, không có polymer (Mật độ phủ thuốc $\geq$ 1,1 $\mu$ g/mm <sup>2</sup> ). Đường kính khung tối thiểu $\leq$ 2,5mm; đường kính khung tối đa $\geq$ 4,0mm. Chiều dài khung tối thiểu $\leq$ 9mm; chiều dài khung tối đa $\geq$ 36mm. Độ dày thanh chống $\geq$ 73 $\mu$ m. Bóng nong có: Áp suất danh định (nominal pressure/NP) $\leq$ 10 atm; Áp suất nổ (vỡ) định mức (rated burst pressure/RBP) > 13atm. | Cái/chiếc | 75 |
| 26 | V.S.P.E    | Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Everolimus có thanh chống loại mỏng     | Khung bằng hợp kim Cobalt Chromium. Có phủ thuốc Everolimus, có polymer. Đường kính khung tối thiểu $\leq$ 2,0mm; đường kính khung tối đa $\geq$ 4,5 mm. Chiều dài khung tối thiểu $\leq$ 8mm; chiều dài khung tối đa $\geq$ 48mm. Độ dày thanh chống $\leq$ 65 $\mu$ m.                                                                                                                                                                                           | Cái/chiếc | 50 |

|    |            |                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |           |    |
|----|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----|
| 27 | V.S.P.RorN | Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Ridaforolimus hoặc Novolimus                    | Khung bằng hợp kim. Phủ thuốc ridaforolimus hoặc novolimus, có polymer. Đường kính khung tối thiểu $\leq 2,5\text{mm}$ ; đường kính khung tối đa $\geq 4,0\text{mm}$ . Chiều dài khung tối thiểu $\leq 14\text{mm}$ ; chiều dài khung tối đa $\geq 44\text{mm}$ .                                                                                                                                                                                                                                                                 | Cái/chiếc | 50 |
| 28 | V.S.P.S.1  | Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus có đường kính lớn                     | Khung bằng hợp kim Cobalt chromium. Phủ thuốc Sirolimus, có polymer. Đường kính khung tối thiểu $\leq 2,25\text{mm}$ ; đường kính khung tối đa $\geq 5,0\text{mm}$ . Chiều dài khung tối thiểu $\leq 8\text{mm}$ ; chiều dài khung tối đa $\geq 38\text{mm}$ . Có độ dày thanh chống $\geq 65\mu\text{m}$ .                                                                                                                                                                                                                       | Cái/chiếc | 75 |
| 29 | V.S.P.S.2  | Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus có đường kính nhỏ                     | Khung bằng hợp kim Cobalt chromium. Phủ thuốc Sirolimus, có polymer. Đường kính khung tối thiểu $\leq 2,25\text{mm}$ ; đường kính khung tối đa $\geq 4,0\text{mm}$ . Chiều dài khung tối thiểu $\leq 8\text{mm}$ ; chiều dài khung tối đa $\geq 48\text{mm}$ . Có độ dày thanh chống $\geq 65\mu\text{m}$ và $< 75\mu\text{m}$ .                                                                                                                                                                                                  | Cái/chiếc | 75 |
| 30 | V.S.P.S.3  | Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus có đường kính nhỏ, đạt tiêu chuẩn FDA | Khung bằng hợp kim Cobalt chromium. Phủ thuốc Sirolimus, có polymer. Đường kính khung tối thiểu $\leq 2,25\text{mm}$ ; đường kính khung tối đa $\geq 4,0\text{mm}$ . Chiều dài khung tối thiểu $\leq 9\text{mm}$ ; chiều dài khung tối đa $\geq 40\text{mm}$ . Độ dày thanh chống $\leq 80\mu\text{m}$ . Bóng nong có: Áp suất danh định (nominal pressure/NP) $\leq 10\text{atm}$ ; Áp suất nổ (vỡ) định mức (rated burst pressure/RBP) $\geq 16\text{atm}$ . Đạt tiêu chuẩn FDA (PMA hoặc 510(k) hoặc CFG).                     | Cái/chiếc | 75 |
| 31 | V.S.P.S.4  | Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus có loại dài                           | Khung bằng hợp kim Cobalt Chromium. Phủ thuốc Sirolimus, có polymer. Đường kính khung tối thiểu $\leq 2,25\text{mm}$ ; đường kính khung tối đa $\geq 4,0\text{mm}$ . Chiều dài khung tối thiểu $\leq 13\text{mm}$ ; chiều dài khung tối đa $\geq 50\text{mm}$ . Độ dày thanh chống $\geq 75\mu\text{m}$ và $\leq 80\mu\text{m}$ . Bóng nong có: Áp suất danh định (nominal pressure/NP) $\leq 11\text{atm}$ ; Áp suất nổ (vỡ) định mức (rated burst pressure/RBP) $\geq 16\text{atm}$ . Chiều dài ống thông $\geq 144\text{cm}$ . | Cái/chiếc | 50 |
| 32 | V.S.P.S.5  | Khung giá đỡ (stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus có loại nở rộng                       | Khung bằng hợp kim. Phủ thuốc sirolimus, có polymer. Đường kính khung tối thiểu $\leq 2,0\text{mm}$ ; đường kính khung tối đa $\geq 4,5\text{mm}$ . Có loại nở rộng đường kính stent đến $\geq 6,0\text{mm}$ . Chiều dài khung tối thiểu $\leq 9\text{mm}$ ; chiều dài khung tối đa $\geq 49\text{mm}$ . Độ dày thanh chống $\geq 75\mu\text{m}$ đến $\leq 80\mu\text{m}$ .                                                                                                                                                       | Cái/chiếc | 75 |

|    |           |                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |           |    |
|----|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----|
| 33 | V.S.P.S.6 | Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus có polymer, có thanh chống loại mỏng | Khung bằng hợp kim Cobalt Chromium. Phủ thuốc Sirolimus, có polymer. Đường kính khung tối thiểu $\leq 2,25\text{mm}$ ; đường kính khung tối đa $\geq 4,0\text{mm}$ . Chiều dài khung tối thiểu $\leq 8\text{mm}$ ; chiều dài khung tối đa $\geq 40\text{mm}$ . Độ dày thanh chống $\leq 64\mu\text{m}$ .                                                                                                                                                                                                       | Cái/chiếc | 80 |
| 34 | V.S.P.S.7 | Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus đạt tiêu chuẩn FDA                   | Khung bằng hợp kim Cobalt chromium. Phủ thuốc Sirolimus, có polymer. Đường kính khung tối thiểu $\leq 2,25\text{mm}$ ; đường kính khung tối đa $\geq 4,0\text{mm}$ . Chiều dài khung tối thiểu $\leq 12\text{mm}$ ; chiều dài khung tối đa $\geq 38\text{mm}$ . Độ dày thanh chống $\geq 60\mu\text{m}$ . Bóng nong có: Áp suất danh định (nominal pressure/NP) $\leq 10\text{atm}$ ; Áp suất nổ (vỡ) định mức (rated burst pressure/RBP) $\geq 14\text{atm}$ . Đạt tiêu chuẩn FDA (PMA hoặc 510(k) hoặc CFG). | Cái/chiếc | 75 |
| 35 | V.S.P.S.8 | Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus, có polymer                          | Khung bằng hợp kim Cobalt Chromium. Phủ thuốc Sirolimus, có polymer. Đường kính khung tối thiểu $\leq 2,25\text{mm}$ ; đường kính khung tối đa $\geq 5,0\text{mm}$ . Chiều dài khung tối thiểu $\leq 8\text{mm}$ ; chiều dài khung tối đa $\geq 40\text{mm}$ . Độ dày thanh chống $> 65\mu\text{m}$ và $< 75\mu\text{m}$ . Bóng nong có: Áp suất danh định (nominal pressure/NP) $\leq 8\text{atm}$ ; Áp suất nổ (vỡ) định mức (rated burst pressure/RBP) $\geq 14\text{atm}$ .                                | Cái/chiếc | 50 |
| 36 | V.S.S.1   | Khung giá đỡ (stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus bằng thép không gỉ                   | Khung bằng thép không gỉ, phủ thuốc sirolimus. Đường kính khung tối thiểu $\leq 2,5\text{mm}$ ; đường kính khung tối đa $\geq 4,0\text{mm}$ . Chiều dài khung tối thiểu $\leq 10\text{mm}$ ; chiều dài khung tối đa $\geq 38\text{mm}$ . Độ dày thanh chống $> 81\mu\text{m}$ .                                                                                                                                                                                                                                | Cái/chiếc | 50 |
| 37 | V.S.S.2   | Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus có mật độ phủ thuốc thấp             | Khung bằng Cobalt Chromium, phủ thuốc sirolimus (Mật độ phủ thuốc $\geq 1\mu\text{g}/\text{mm}^2$ và $\leq 2\mu\text{g}/\text{mm}^2$ ). Đường kính khung tối thiểu $\leq 2,25\text{mm}$ ; đường kính khung tối đa $\geq 4,0\text{mm}$ . Chiều dài khung tối thiểu $\leq 8\text{mm}$ ; chiều dài khung tối đa $\geq 40\text{mm}$ . Độ dày thanh chống $\geq 68\mu\text{m}$ .                                                                                                                                    | Cái/chiếc | 50 |
| 38 | V.S.S.3   | Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus có thanh chống loại mỏng             | Khung bằng hợp kim Cobalt Chromium. Phủ thuốc Sirolimus. Đường kính khung tối thiểu $\leq 2,25\text{mm}$ ; đường kính khung tối đa $\geq 4,0\text{mm}$ . Chiều dài khung tối thiểu $\leq 9\text{mm}$ ; chiều dài khung tối đa $\geq 32\text{mm}$ . Độ dày thanh chống $\leq 60\mu\text{m}$ .                                                                                                                                                                                                                   | Cái/chiếc | 80 |

|                                                     |            |                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |           |    |
|-----------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----|
| 39                                                  | V.S.S.4    | Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus loại có nhiều độ dày thanh chống    | Khung bằng hợp kim Cobalt chromium. Phủ thuốc Sirolimus. Đường kính khung tối thiểu $\leq 2,25\text{mm}$ ; đường kính khung tối đa $\geq 4,0\text{mm}$ . Chiều dài khung tối thiểu $\leq 9\text{mm}$ ; chiều dài khung tối đa $\geq 38\text{mm}$ . Độ dày thanh chống có loại $\leq 60\mu\text{m}$ và có loại $\geq 65\mu\text{m}$ . Bóng nong có: Áp suất danh định (nominal pressure/NP) $\leq 10\text{atm}$ ; Áp suất nổ (vỡ) định mức (rated burst pressure/RBP) $\geq 15\text{atm}$ . | Cái/chiếc | 50 |
| 40                                                  | V.S.ZorB.1 | Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Zotarolimus hoặc Biolimus, đạt tiêu chuẩn FDA | Khung bằng hợp kim. Phủ thuốc Zotarolimus hoặc Biolimus. Đường kính khung tối thiểu $\leq 2,25\text{mm}$ ; đường kính khung tối đa $\geq 4,0\text{mm}$ . Chiều dài khung tối thiểu $\leq 9\text{mm}$ ; chiều dài khung tối đa $\geq 36\text{mm}$ . Đạt tiêu chuẩn FDA (PMA hoặc 510(k) hoặc CFG).                                                                                                                                                                                          | Cái/chiếc | 80 |
| 41                                                  | V.S.ZorB.2 | Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Zotarolimus hoặc Biolimus                     | Khung bằng hợp kim. Phủ thuốc Zotarolimus hoặc Biolimus. Đường kính khung tối thiểu $\leq 2,25\text{mm}$ ; đường kính khung tối đa $\geq 4,0\text{mm}$ ; có loại có thể nở rộng đạt tối đa $> 5,9\text{mm}$ . Chiều dài khung tối thiểu $\leq 9\text{mm}$ ; chiều dài khung tối đa $\geq 36\text{mm}$ .                                                                                                                                                                                    | Cái/chiếc | 50 |
| <b>Tổng cộng: 41 phân hàng hoá (41 mã hàng hoá)</b> |            |                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |           |    |

Tổng tiền dự kiến: 70.132.350.000 VNĐ (Bảy mươi tỷ, một trăm ba mươi hai triệu, ba trăm năm mươi nghìn đồng)

\* Lưu ý: Số lượng hàng hoá là số lượng dự kiến, khi xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu có thể tăng hoặc giảm 30% so với số lượng hiện tại.

